

CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

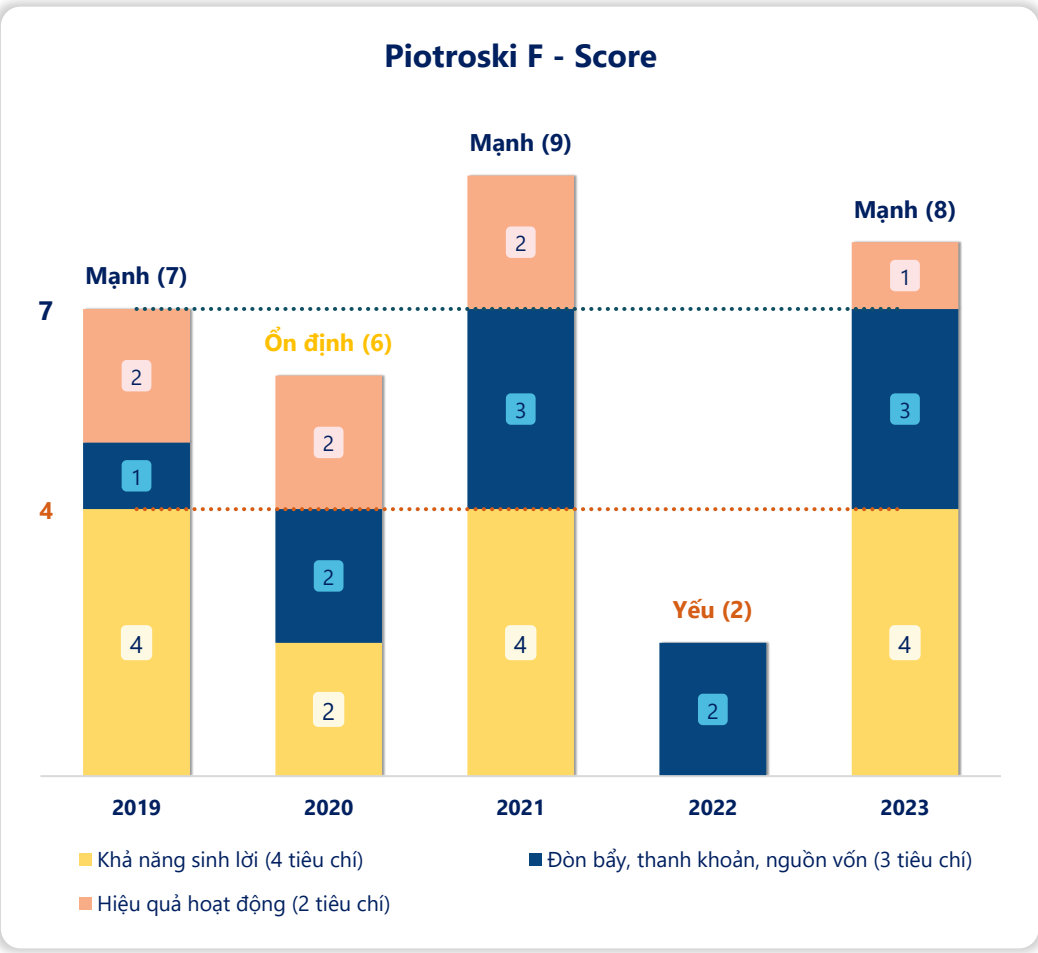
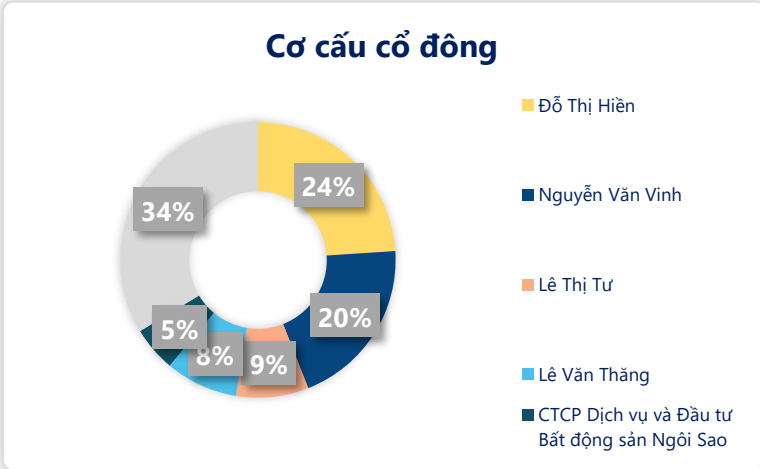
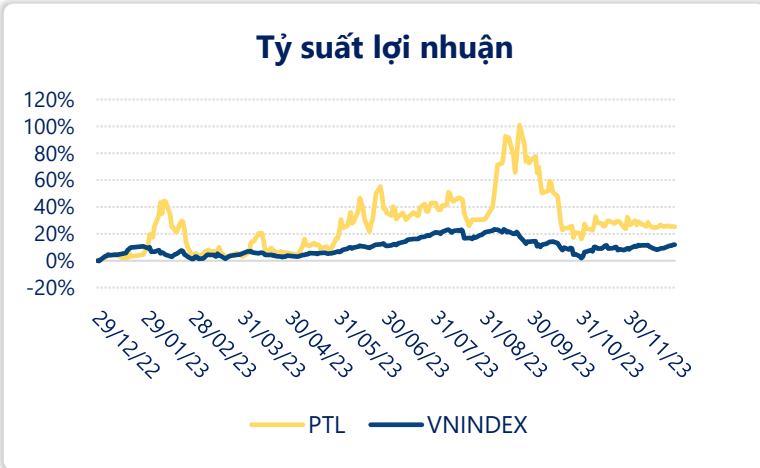
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,030 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-20.8%	-4.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
	20.1
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 41.6
	▼ 67.4%

LN sau thuế	2023
	2.39
	tỷ VNĐ
	YoY ▲ 119
	▲ 102%



Năm **2023**, F-Score của **PTL** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

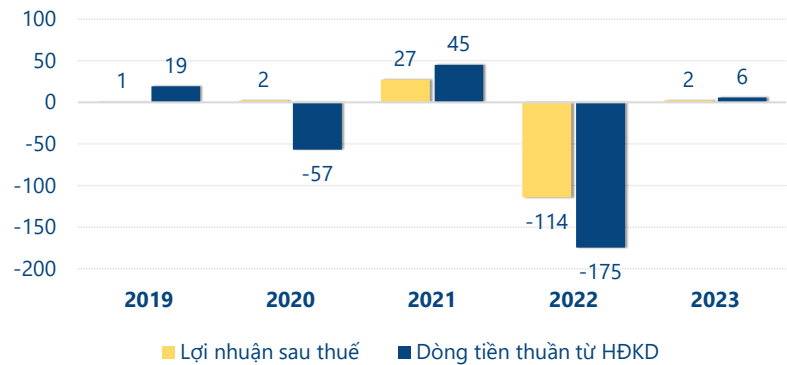
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

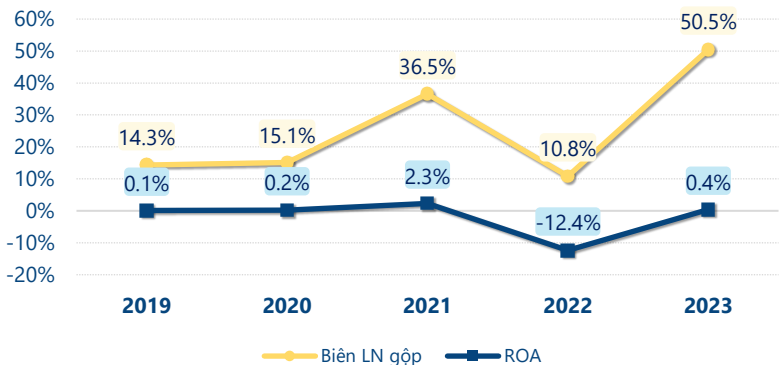
CTCP Victory Capital (HSX: PTL)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

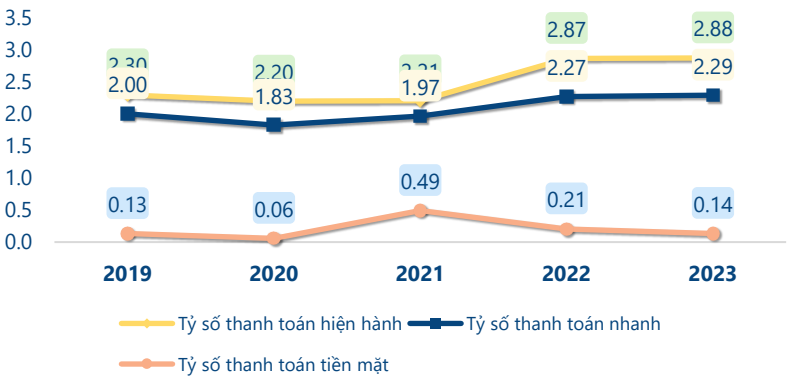


Vòng quay tài sản

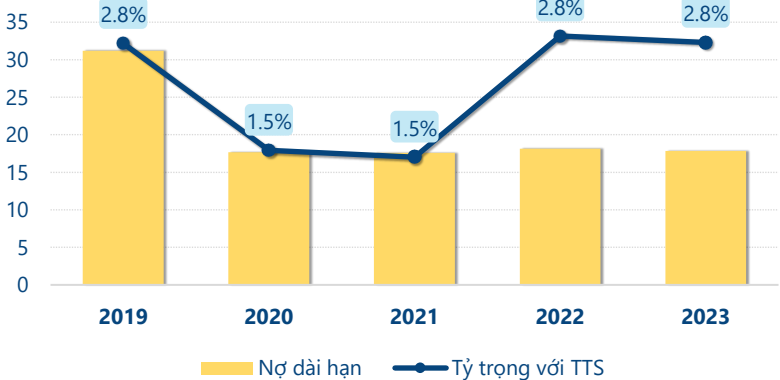


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **PTL**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

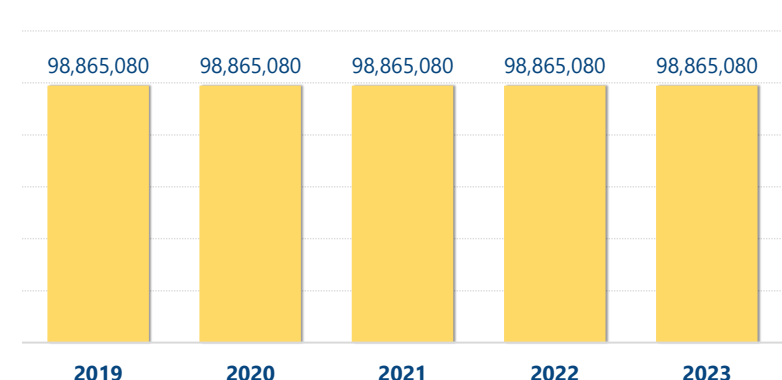
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	645	639	1.0%
Tài sản ngắn hạn	404	395	2.3%
Tiền và tương đương tiền	18.9	28.3	-33.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	5.00	310%
Phải thu ngắn hạn	255	251	1.8%
Hàng tồn kho	81.6	81.6	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	27.0	28.8	-6.2%
Tài sản dài hạn	241	244	-1.1%
Phải thu dài hạn	82.6	79.9	3.4%
Tài sản cố định	73.7	76.3	-3.5%
Bất động sản đầu tư	84.9	87.5	-2.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.09	0.24	-61.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	158	156	1.7%
Nợ ngắn hạn	141	138	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	16.4	10.6%
Nợ dài hạn	17.9	18.2	-1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	486	483	0.8%
Vốn chủ sở hữu	486	483	0.8%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	43.7	50.3	96.4	61.7	20.1
Giá vốn hàng bán	37.4	42.7	61.2	55.0	9.95
Lợi nhuận gộp	6.25	7.60	35.2	6.68	10.1
Doanh thu HĐTC	11.3	13.9	12.0	5.38	5.20
Chi phí TC	0	0	0	39.2	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.74	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.00	0.21	0.54	0.35
Chi phí QLDN	26.7	20.2	25.4	94.1	12.6
LN thuần từ HĐKD	-9.18	1.30	21.6	-122	2.38
Lợi nhuận khác	9.40	0.75	6.47	4.67	0.17
LN trước thuế	0.22	2.05	28.1	-117	2.55
Lợi nhuận sau thuế	0.22	2.05	28.1	-117	2.39
LNST của CĐ cty mẹ	0.85	2.46	27.2	-114	2.48

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.3	-56.7	45.2	-175	5.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.4	31.3	142	-7.33	-15.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-0.05	-0.02	0	-0.01
Tiền đầu kỳ	126	48.6	23.0	210	28.3
Lưu chuyển tiền thuần	-77.1	-25.5	187	-182	-9.39
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.6	23.0	210	28.3	18.9